**Phụ lục 2. Ký hiệu phân biệt quốc gia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

VN

*Ghi chú:* Chữ hoa Latinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ

có mầu đen trên một biển nền trắng có dạng hình elíp với trục chính nằm ngang.

**Phụ lục 1a. Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH** *(PASSENGER LIST)*

***(*Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập**

*(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)*

**Số***(No.)***: Số***(No)***:**

**Số đăng ký phương tiện***(Registration No.)*:...............................................

**Tên Công ty** *(Name of company)*:.......................................................................................................................................

**Địa chỉ** *(Address)*:................................................................................................................................................................

**Số điện thoại***(Tel No.)*: ................................................., **Số fax*/****Fax No.*:.........................................................................

**Tuyến vận tải***(Route)*: **từ** *(from)*............................. **đến***(to)*............................ **và ngược lại***(and vice versa)****.***

**Bến đi***(Departure terminal)*:..........................................; **Bến đến***(Arrival terminal)*:........................................................

**Giờ khởi hành từ bến đi***(Departure time)*:................., **ngày***(date)*.........../........../ **20**......................................................**.**

1. **Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe**(*Passengers departing from the terminal)***:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT**  *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* | *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* | *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| 1 |  |  | 17 |  |  | 33 |  |  |
| 2 |  |  | 18 |  |  | 34 |  |  |
| 3 |  |  | 19 |  |  | 35 |  |  |
| 4 |  |  | 20 |  |  | 36 |  |  |
| 5 |  |  | 21 |  |  | 37 |  |  |
| 6 |  |  | 22 |  |  | 38 |  |  |
| 7 |  |  | 23 |  |  | 39 |  |  |
| 8 |  |  | 24 |  |  | 40 |  |  |
| 9 |  |  | 25 |  |  | 41 |  |  |
| 10 |  |  | 26 |  |  | 42 |  |  |
| 11 |  |  | 27 |  |  | 43 |  |  |
| 12 |  |  | 28 |  |  | 44 |  |  |
| 13 |  |  | 29 |  |  | 45 |  |  |
| 14 |  |  | 30 |  |  | 46 |  |  |
| 15 |  |  | 31 |  |  | 47 |  |  |
| 16 |  |  | 32 |  |  | 48 |  |  |
| **Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe:** ................ **người**  *(Total passengers departing from the terminal) (persons)* | | | | | **Xác nhận của Bến xe/ Terminal**  **(*Ký, đóng dấu*** */Signature and seal)* ***.................***  ***Ngày****(date) ........****/****....... / 20.......* | | | |

**2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo***(Other passengers declared by driver)***:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT**  *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* | *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* | *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số vé** *(Ticket No.)* |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** |
| 1 |  |  | 6 |  |  | 11 |  |  |
| 2 |  |  | 7 |  |  | 12 |  |  |
| 3 |  |  | 8 |  |  | 13 |  |  |
| 4 |  |  | 9 |  |  | 14 |  |  |
| 5 |  |  | 10 |  |  | 15 |  |  |
| **Tổng cộng khách chặng:** ......... **người**  *(Total of stage passengers)*….*(Persons)* | | | **Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:**  *(Name of Driver and signature)* ............................ | | | | | |

*(****Ghi chú****:* ***Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao******Biên phòng cửa khẩu*)/***(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.*

**Phụ lục 1b. Mẫu Danh sách hành khách hợp đồng, du lịch**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH** *(PASSENGER LIST)*

**(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)**

*(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)*

**Số** *(No.)***:**

**Số đăng ký phương tiện** *(Registration number*)**:**...........................................................

**Tên người vận chuyển** *(Carrier name)*:...........................................................................................................................

**Địa chỉ** *(Address)*:.............................................................................................................................................................

**Số điện thoại** *(Tel No.)*: ................................................; **Số Fax*/****Fax No.*: .....................................................................

**Phạm vi hoạt động của chuyến đi** *(Route of itinerary)*:................................................................................................

..........................................................................................................................................................................................

**Thời hạn chuyến đi** *(Duration of the journey):*............................. **ngày** *(date)*

**Từ ngày** *(From date).*......... / ...... / 20......... **đến ngày** *(to date)*............/........./ *20...........*.**.**

**Danh sách hành khách** *(Passenger list)***:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT**  *(No.)* | **Họ tên hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số Hộ chiếu**  *(Passport No.)* | (No.) | **Họ tên**  **hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số Hộ chiếu**  *(Passport No.)* | (No.) | **Họ tên**  **hành khách**  *(Passenger’s full name)* | **Số Hộ chiếu**  *(Passport No.)* |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| 1 |  |  | 19 |  |  | 37 |  |  |
| 2 |  |  | 20 |  |  | 38 |  |  |
| 3 |  |  | 21 |  |  | 39 |  |  |
| 4 |  |  | 22 |  |  | 40 |  |  |
| 5 |  |  | 23 |  |  | 41 |  |  |
| 6 |  |  | 24 |  |  | 42 |  |  |
| 7 |  |  | 25 |  |  | 43 |  |  |
| 8 |  |  | 26 |  |  | 44 |  |  |
| 9 |  |  | 27 |  |  | 45 |  |  |
| 10 |  |  | 28 |  |  | 46 |  |  |
| 11 |  |  | 29 |  |  | 47 |  |  |
| 12 |  |  | 30 |  |  | 48 |  |  |
| 13 |  |  | 31 |  |  | 49 |  |  |
| 14 |  |  | 32 |  |  | 50 |  |  |
| 15 |  |  | 33 |  |  | 51 |  |  |
| 16 |  |  | 34 |  |  | 52 |  |  |
| 17 |  |  | 35 |  |  | 53 |  |  |
| 18 |  |  | 36 |  |  | 54 |  |  |
| **Tổng cộng số hành khách:** ...............................  **người**  *(Total passengers departing from the terminal)…………. (persons)* | | | | | **Xác nhận của người vận tải /Carrier**  ***(Ký tên, đóng dấu/*** *Signature, seal)*:  ***Ngày****(Date) ......../......../* ***20****........* | | | |

***(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu;Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)*/***(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)./.*

**Phụ lục 3. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam- Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên doanh nghiệp/HTX | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Đề nghị cấp giấy phép | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ----------------------------------------------- |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .................................................................................................

2. Địa chỉ : ............................................................................................................................

3. Số điện thoại: .............................................. Số Fax: ........................................................

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số: .............. Ngày cấp: .................... Cơ quan cấp: ......................................................................

5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia như sau:

- Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải khách du lịch bằng xe ô tô, vận tải hành khách bằng xe taxi; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô): ...............................................................................................................................................

...............................................................................................................................................

...............................................................................................................................................

...............................................................................................................................................

...............................................................................................................................................

- Loại hình đề nghị cấp (cấp mới, cấp lại. Trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, đề nghị nêu rõ lý do và cam kết): ………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
|  | ........., ngày tháng năm  **Đại diện doanh nghiệp, HTX** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 4. Mẫu phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp/HTX** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Số: .............. /..............** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*............, ngày... tháng....năm.....*

**PHƯƠNG ÁN**

**KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

**I. Tổ chức quản lý hoạt động vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã:**

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban.

- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ chuyên ngành.

- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ).

- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

###### II. Phương án kinh doanh vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.

a. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định.

- Tuyến khai thác, số chuyến, hình thức triển khai bán vé.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có gường nằm hai tầng.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

b. Phương án kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

- Màu sơn xe của đơn vị.

- Vị trí gắn hộp đèn xe taxi, nội dung thông tin ghi phía ngoài xe: Số điện thoại, tên đơn vị vận tải.

- Hệ thống điều hành: địa chỉ trung tâm điều hành, số lượng nhân viên điều hành, trang thiết bị liên lạc.

- Lái xe taxi: số lượng, hạng giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

c. Phương án kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải du lịch.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: Vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hàng hóa thông thường…).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Lái xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện doanh nghiệp, HTX** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 5. Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  MINISTRY OF TRANSPORT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  SOCIaLIST REPUBLIC OF VIETNAM |
| **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**  DIRECTORATE FOR ROADS OF VIET NAM | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  Independence - Freedom – Happiness |

**GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

VIET NAM - CAMBODIA International road transport licence

**Số Giấy phép (Licence No.): ......................................**

**Đăng ký lần đầu ngày ……. tháng …….. năm20……..**

**First Registration date: ………. month ………. year 20 ……….**

1. Tên công ty (Name of company): ...........................................................................................................

.....................................................................................................................................................................

2. Địa chỉ (Address):....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................................................

.....................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| Điện thoại (Tel): ............................... | Fax: ............................................... |
| Email: ............................................... | Website:......................................... |
|  |  |

3. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport services):

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

…………………….....................................................................................................................................

4. Giấy phép có hiệu lực đến (This licence is valid until ): Ngày ............tháng.........năm.....

Date ..... month ........Year......

…….. , ngày.......tháng......năm.....

|  |
| --- |
| ........, issuing date month year |
| Cơ quan cấp phép (Issuing Authority)  *(Ký tên, đóng dấu/Signature, seal)* |

**Phụ lục 6a. Mẫu Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia cho phương tiện thương mại**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  SOCIaLIST REPUBLIC OF VIETNAM    GIẤY PHÉP LIÊN VẬN  VIỆT NAM - CAMPUCHIA  **VIET NAM - CAMBODIA**  **CROSS-BORDER ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT** |  | **Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**  **Socialist Republic of VietNam**  **Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị**  **các cơ quan hữu quan cho phép phương**  **tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng**  **và hỗ trợ hoặc bảo vệ khi cần thiết**  **The Ministry of Transport of Viet Nam**  **requests all those whom it may concern to**  **allow the vehicle to pass freely and afford the**  **vehicle any such assistance and protection as**  **may be necessary**  Mặt sau bìa trước/ Back side |
|  |  |  |
| **BộGiao thông vận tảiViệt Nam**  **Ministry of Transport of Viet Nam**  **GIẤY PHÉP LIÊN VẬN**  **VIỆT NAM - CAMPUCHIA**  **VIET NAM -CAMBODIA**  **CROSS-BORDER**  **ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT**  **No.**  **Non transferable**  **Non Negotiable**  **Xe kinh doanh vận tải**  **Commercial Vehicle**  **Trang 1** |  | **Số đang ký phương tiện (Registration Number)**  **…………………………….**  **Kýhiệu nhận biết (Distinguishing sign)**  **VN**  **Chi tiết về nhà vận tải**  **Status of Transport operator**  **Tên đơn vị (company/agency): ………………………………….**  **…………………………………………………………………….**  **…………………………………………………………………….**  **Địachỉ (Address): ………………………………………………..**  **…………………………………………………………………….**  **…………………………………………………………………….**  **Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):**  **………………….…………………………………………………**  **………………….…………………………………………………**  **………………….…………………………………………………**  **Số giấy phép vận tải quốc tế (Number of Internatioanal Road**  **Transport Licence: …………………………..…………………**  **Ngàypháthành (Date of issue) …………….……………………**  **Ngàyhết hạn (Date of expire) ………………………………......**  **Trang 2** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GHI CHÚ**  **NOTICES**  **Giấy phép này có giá trị**  **This permit is valid**  **Từ ngày: From date…. month…… year………**  **Đến ngày: To date…. month…… year………..**  **Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến**  **Border gate, Traveling area, Destinatinon**  **Cửa khẩu (Border gate): ………………………………………**  **…………………………………………………………………..**  **…………………………………………………………………..**  **Vùng hoạt động (Traveling area): ……………………………**  **…………………………………………………………………..**  **…………………………………………………………………..**  **…………………………………………………………………..**  **………………………………………………………………….**  **Nơi đến (Destination): ………………………………………..**  **………………………………………………………………….**  **………………………………………………………………….**  **………………………………………………………………….**  **Ngày cấp (Date of issue): ………………………………………**  **Issuing Authority**  **(Signature, Stamp)**  **Trang 3** |  | **GHI CHÚ**  **NOTICES**  **Giấy phép này được gia hạn**  **This Permit is renewed until**  **Đến ngày (To date) ….. Month ……. Year….**  **Cửakhẩu, vùng hoạt động, nơi đến**  **Border gate, Traveling area, Destination**  **Cửakhẩu (Border gate): ………………..……………………..**  **…………….……………………………………………………..**  **………………….………………………………………………..**  **…………………………………………………………………...**  **Vùng hoạt động (Traveling area): ……………………………**  **……………..……………………………………………………**  **…………….……………………………………………….........**  **…………………………………………………………………..**  **…………………………………………………………………..**  **Nơi đến (Destination): ………………………………………...**  **…………………………………………………………………..**  **…………………………………………………………………..**  **………………………………………………………………….**  **Ngàycấp (date of issue): ……………………………………...**  **Issuing Authority**  **(Signatuer, Stamp)**  **Trang 4** |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Chuyến đi**  **(Trip)** | **Ngày vào**  **(Date of entry)** | **Gia hạn đến**  **(extension until)**  **(nếu có/if any)** | **Ngày ra (Date of exit)** | | (1) | (2) | (3) | (4) | | **-**Thời hạn tạm  nhập (Duration of  admission):…  ngày (days)  -Cửa khẩu vào  (entry point):…….  -Cửa khẩu ra (exit  point):…..  -Tuyến đường  (Route):….  Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | | **-**Thời hạn tạm  nhập (Duration of  admission):…  ngày (days)  -Cửa khẩu vào  (entry point):…….  -Cửa khẩu ra (exit  point):…..  -Tuyến đường  (Route):….  Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | |  | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Chuyến đi**  **(Trip)** | **Ngày vào**  **(Date of entry)** | **Gia hạn đến**  **(extension until)**  **(nếu có/if any)** | **Ngày ra (Date of exit)** | | (1) | (2) | (3) | (4) | | **-**Thời hạn tạm  nhập (Duration of  admission):…  ngày (days)  -Cửa khẩu vào  (entry point):…….  -Cửa khẩu ra (exit  point):…..  -Tuyến đường  (Route):….  Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | | **-**Thời hạn tạm  nhập (Duration of  admission):…  ngày (days)  -Cửa khẩu vào  (entry point):…….  -Cửa khẩu ra (exit  point):…..  -Tuyến đường  (Route):….  Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | Dấu Hài quan  Customs seal | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hướng dẫn(Instuction)**  1 .Sổ giấy phép này bao gồm 20 trang (hoặc 50 trang), cần phải  được giữ sạch sẽ.  This permit contains 20 papes (or 50 papes) excluding the  covers, which should be kept as clean as possible.  2. Khi giấy phép bi mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên  nhân gì co thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại Bộ Giao thông vận tải Việt Nam.  When this permit get lost or illegible for any reasons as it may  occurred the holder should request the new one at isuing office.  3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơquan co thẩm quyền khi  được yêu cầu.  This permit shall be produced to the competent authorities upon  request.  4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi  trong giấy phép này.  It is prohibite to erase, add or +falsify any terms specified in  this permit.  5. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.  This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed before one month before the expried date |  | **Ghi chú (note):**  Khổ giấy rộng: 105mm, dài150mm  Page size: 105mm x 150mm  Loại bìa màu xanh lác ây (Green) dùng để cấp cho xe tải  Green cover used for trucks  Loại bìa màu vàng cấp cho xe bus  Yellow cover used foe bus  Loại bìa màu hồng cấp cho xe phi thương mại |

Phụ lục 6b. Mẫu giấy phép liên vận Việt Nam cho

phương tiện phi thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT

ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

|  |
| --- |
| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Socialist Republic of Viet Nam**   **SỔ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN** **VIỆT NAM - CAMPUCHIA**  **VIET NAM - CAMBODIA**  **CROSS-BORDER**  **TRANSPORT PERMIT** |

|  |  |
| --- | --- |
| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Socialist Republic of Viet Nam**  **Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng và được tạo mọi sự giúp đỡ cần thiết**  **The Ministry of Transport of Viet Nam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and to afford the vehicle such assistance and protection as may be necessary** | |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM  **MINISTRY OF TRANSPORT OF VIETNAM** **SỔ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN****VIỆT NAM - CAMPUCHIA** **VIET NAM - CAMBODIA**  **CROSS-BORDER**  **TRANSPORT PERMIT**  PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI  Non - Commercial vehicle | |
| **Thông tin cơ bản về phương tiện**  **General data of the vehicles**  1. Số đăng ký phương tiện :............................................................  ( Registration number)  2. Thông số kỹ thuật :…………………………………………….  (Technical data)  - Năm sản xuất (Manufactory year):...........................................  - Nhãn hiệu (Mark ) :....................................................................  - Loại xe ( Model ) :....................................................................  - Màu sơn (Colour) :.....................................................................  - Số máy (Engine No):...................................................................  - Số khung (Chassic No) :..............................................................  - Trọng tải (Weight):……………………………………………...  **Chi tiết về cơ quan được cấp phép**  **Details of Organization that have their non-commercial vehicle permitted for cross-border**  Tên đơn vị (Organization): ....................................................  ....................................................................................................  Địa chỉ (Address): .....................................................................  ...................................................................................................  Điện thoại (Tel):.....................................Fax:..............................  Mục đích chuyến đi (Purpose of the trip): ................................  ...................................................................................................  ………………………………………………………………..  Số giấy phép (Permit number):..............................................  Ngày hết hạn (Date of expire ):.............................................. | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GHI CHÚ**  **NOTICES**  **Sổ này có giá trị tối đa 30 ngày**  **This book is valid for 30 days**  **Từ ngày: From date……. month…… year…….**  **Đến ngày: To date..…. month…… year……**  **Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến**  **Border, Traveling area, Destination**  **Cửa khẩu (Border gate):**          **Vùng hoạt động (Traveling area):**            **Nơi đến (Destination):**          **Ngày cấp (Date of issue):**  **Cơ quan cấp phép**  **Issuing Authority**  **(Signature, Stamp)**  Trang 3 |  | **HẢI QUAN**  **FOR CUSTOMS**   |  |  | | --- | --- | | **Ngày khởi hành**  **(Date of Departure )** | **Ngày về**  **( Date of Arrival )** | |  |  |   Trang tiếp theo |
| **HẢI QUAN**  **FOR CUSTOMS**   |  |  | | --- | --- | | **Ngày khởi hành**  **(Date of Departure )** | **Ngày về**  **( Date of Arrival )** | |  |  | |  | **HẢI QUAN**  **FOR CUSTOMS**   |  |  | | --- | --- | | **Ngày khởi hành**  **(Date of Departure )** | **Ngày về**  **( Date of Arrival )** | |  |  | |

**Hướng dẫn (Instruction)**

1. Sổ giấy phép này bao gồm 10 trang và cần phải được giữ sạch sẽ

This permit contains 10 pages excluding the covers and should be kept as clean as possible.

1. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải đề nghị cấp giấy phép mới.

When this permit gets lost or illegible for any reasons as it may occur, the holder should request the new one at issuing office.

1. Giấy phép này phải được trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This permit should be produced to competent authorities upon request.

1. Nghiêm cấm việc tẩy xoá, thay đổi các điều khoản đã ghi trong giấy phép này.

It is prohibited to erase, add or falsify any terms specified in this permit.

1. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy.

This permit shall be used for the specified vehicle only.

**Phụ lục 6c. Mẫu phù hiệu liên vận Việt Nam - Campuchia**

Number: …………….

CROSS-BORDER

TRANSPORT

VIET NAM - CAMBODIA

|  |  |
| --- | --- |
| Organization:……………………………………… | Issued office |
| …………………………………………………….. | (Signature, Stamp) |
| Registered Number: ……………………………… |  |
| Valid: …………………………………………….. |  |
| Entry point: …………. Exit point: ………………. |  |
| Route: ……………………………………………. |  |

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

*Ghi chú:* Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng chữ đỏ, khung viền mầu đỏ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Phụ lục 7a. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện kinh doanh vận tải**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* | |
| Tên doanh nghiệp/HTX | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| đề nghị cấp giấy phép | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ---------------------------------------------- |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX:.............. ..................................................................

2. Địa chỉ : .............................................................................................................

3. Số điện thoại:............................................Số Fax: .............................................

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số: ...................... ngày cấp: ......................

5. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Biển số xe | Trọng tải  (ghế) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Số khung | Số máy | Màu sơn | Thời gian đề nghị cấp Giấy phép | Cửa khẩu  Xuất - Nhập |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện Biển kiểm soát…….. thay thế phương tiện Biển kiểm soát………….

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định: b) Khách du lịch:

c) Hành khách theo hợp đồng: d) Vận tải taxi :

đ) Vận tải hàng hoá :

***Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các thông tin sau:***

Tuyến:.............................đi.............................và ngược lại

Bến đi: Bến xe...........................................(thuộc tỉnh:..............................Việt Nam)

Bến đến: Bến xe...........................................(thuộc tỉnh:...........................................)

Cự ly vận chuyển: .....................km

Hành trình tuyến đường: ............................................................................................

Đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số ...................... ngày ........................

|  |  |
| --- | --- |
|  | ........., ngày tháng năm  **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  *(Ký tên, đóng dấu )* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phụ lục 7b. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)* | |  |
| Tên đơn vị/cá nhân | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| đề nghị cấp giấy phép | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ----------------------------------------------- | | |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

Kính gửi:..........................................................

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.............. ..................................................................

2. Địa chỉ : .............................................................................................................

3. Số điện thoại:............................................Số Fax: .............................................

4. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Biển số xe | Trọng tải  (ghế) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Số khung | Số máy | Màu sơn | Thời gian đề nghị cấp phép | Cửa khẩu  Xuất - nhập |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ........., ngày tháng năm  **Đại diện đơn vị hoặc cá nhân**  *(Ký tên, đóng dấu (nếu có))* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phụ lục 8. Mẫu đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận cho xe của Campuchia**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng*  *Bộ Giao thông vận tải)* | |
| Tên đơn vị/cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận của Campuchia | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  SOCIaLIST REPUBLIC OF VIET NAM |
| Company/Individual name applying for extension of Cambodia - Viet Nam Cross-border Transport Permit | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  Independence - Freedom – Happiness |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CAMPUCHIA - VIỆT NAM**

**APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA-VIET NAM**

**CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi (*To*):....................................................................

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)…………………………..*

2. Địa chỉ: *(Address)* ……………………………………….…………………………...

3.Số điện thoại: *(Tel No.)*.......................... Số Fax: *(Fax No.):* ....................

Ngày cấp *(Date of issue) ………………...*Cơ quan cấp *(Issuing Authority)……………………….*

4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải …… ………..gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of...............to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*

- Biển số xe xin gia hạn *(Registration No.): ………………………………………………….*

- Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam số: …. Ngày cấp … Nơi cấp: …… Có giá trị đến: ………...

*Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.:…Date of issue.....Issuing Authority...Date of expiry………*

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày ……. tháng …... năm …..

*Date of entry into Viet Nam: ... .... month ... ... year ................*

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):

*Proposed extended duration (choose one of the two following options):*

*+* Gia hạn Giấy phép liên vận*: ….ngày, từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …*

*Extension for: …. ……...days, from date… ... month ..... year ... …to date ... ..month ... year .......*

*+* Gia hạn chuyến đi:………..ngày, từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm *……..*

*Extension for Journey : ... ... ... …days, from date ... month ... year ... to date ... ..month ... year ...*

5. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension):……………………..…………..*

……………………………………………………………………………..………………………….…………………………………………………………………………….

6. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vehicles and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Campuchia và Việt Nam. *(To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Protocol implementation of the Road Transport Agreement Cambodia and Viet Nam).*

|  |  |
| --- | --- |
|  | ....., ngày (*date*)…….tháng *(month)*…….năm *(year)*….  Đại diện đơn vị (Representative of the Company)  *Ký tên/Signature*  *Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền*  *(Driver, vehicle owner or authorized person).* |

**Phụ lục 9.** **Mẫu giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp, HTX: ………….....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Số: .............. /..............** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*........., ngày.... tháng....năm........*

**GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI THÁC**

**TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ**

**GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:.....................................................................................................

2. Địa chỉ: ........................................................................................................................................

3. Số điện thoại: ..................................................Số Fax: ...............................................................

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số: ...................... ngày cấp: ......................

5. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia như sau:

Tỉnh/thành phố đi: .......................Tỉnh/thành phố đến: ................................

Bến đi: .................................. Bến đến (Nơi đón trả khách): .....................

Cự ly vận chuyển: .................km

Hành trình chạy xe: ................................cửa khẩu đi/cửa khẩu đến..............................

6. Danh sách xe:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Biển kiểm soát xe | Tên đăng ký  sở hữu xe | Loại xe | Số ghế | Năm sản xuất | Cửa khẩu  xuất - nhập |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |

7. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết :

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  |  |

**Phụ lục 10. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp, HTX...**  ⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯⎯** |

# **PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

**CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

**1. Đặc điểm tuyến:**

Tên tuyến: ............................................đi...............................................và ngược lại.

Bến đi:..........................................................................................................................

Bến đến:.......................................................................................................................

Cự ly vận chuyển:...............................km.

Hành trình: ................ ...................................cửa khẩu đi/cửa khẩu đến........................

**2. Biểu đồ chạy xe:**

Số chuyến tài (nốt) trong . . . . ngày/tuần/ tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:................................................ ................................................................

Hàng ngày có . . . . . . nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc . . . . . . giờ

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc . . . . . . giờ

+ . . . .

b) Tại bến lượt về: bến xe: ...............................................................................................................

Hàng ngày có . . . . . . nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc . . . . . . giờ

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc . . . . . . giờ

+ . . . .

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe . . . . giờ.

d) Tốc độ lữ hành : .........km/giờ.

e) Thời gian dừng nghỉ dọc đường :..............phút.

**3. Các điểm dừng nghỉ trên đường:**

a) Lượt đi từ Bến xe :....................................đến Bến xe :................................................................

*(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).*

- Điểm dừng thứ nhất ......................................................................................................................

- Điểm dừng thứ hai ........................................................................................................................

- Điểm dừng thứ ba :........................................................................................................................

b) Lượt về từ Bến xe :........................................đến Bến xe:...........................................................

*(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).*

- Điểm dừng thứ nhất ....................................................................................................................

- Điểm dừng thứ hai ......................................................................................................................

- Điểm dừng thứ ba :......................................................................................................................

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ...........đến............phút/điểm

**4. Phương tiện bố trí trên tuyến**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Biển số xe | Trọng tải  (ghế) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |

**5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

a) Số lượng :

b) Điều kiện của lái xe :

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển

- Có đủ điều kiện về sức khoẻ, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

- .....................................................................................................................................................

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- .....................................................................................................................................................

**6. Các dịch vụ khác**

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến :...........................................................................................

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: ...............................................................................

**7. Giá vé**

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:................................ đồng/HK.

- Giá vé chặng (nếu có):......................... đồng/HK.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá vé** | **đồng/HK** |
| Trong đó: |  |
| - Giá vé (\*) | đồng/HK |
| - Chi phí các bữa ăn chính | đồng/HK |
| - Chi phí các bữa ăn phụ | đồng/HK |
| - Phục vụ khác: khăn, nước . . . | đồng/HK |

(\*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm HK, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.............................................................................................................

- Bán vé tại đại lý: .............................................................. (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng:......................................................................................... (địa chỉ trang Web).

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của Sở GTVT** | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 11.** **Mẫu chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số /TCĐBVN-VT | *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**CHẤP THUẬN**

**KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG**

**XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

**Tuyến: ………… đi ………….. và ngược lại**

**Giữa: Bến xe ………….. và Bến xe ………………**

Kính gửi: …………………………………………………..

Tổng cục Đường bộ Việt Nam nhận được công văn số ….. ngày … tháng ….năm… và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp (hợp tác xã)…… về việc đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Thực hiện Điều …. Thông tư số…/2015/TT-BGTVT ngày …/…/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số Điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định Vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, Tổng cục ĐBVN thông báo như sau:

Chấp thuận cho phép doanh nghiệp (hợp tác xã)… được khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

**Tên tuyến**: ………… đi ………… và ngược lại

**Bến đi**: Bến xe …………(tên tỉnh đi).

**Bến đến**: Bến xe ………… (tên tỉnh đến).

**Hành trình**: ...................................cửa khẩu đi/cửa khẩu đến...........................................

**Số xe tham gia khai thác**: ……………………………………………………………….

**Thời hạn tham gia khai thác**: Theo thời hạn quy định của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này doanh nghiệp (hợp tác xã) phải đưa phương tiện vào triển khai thực hiện, doanh nghiệp (hợp tác xã) phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải….. Quá thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam trân trọng đề nghị Tổng Cục Vận tải Campuchia và Sở Giao thông công chính ……… bố trí cho phương tiện theo danh sách nêu trên của doanh nghiệp (hợp tác xã)…….. được hoạt động tại Bến xe (Nơi đón trả khách)………… (tỉnh ………. , Vương quốc Campuchia).

Tổng cục Đường bộ Việt Nam yêu cầu doanh nghiệp (hợp tác xã)………. tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** |  | | **Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** |
| - Như trên;  - Tổng Cục Vận tải Campuchia;  - Sở GTVT liên quan;  - Bến xe hai đầu tuyến;  - Lưu: | |  | *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 12.** **Mẫu Lệnh vận chuyển dùng cho xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ:……...**  **Điện thoại:………**  **Số**:………/20..../LVC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày...... tháng...... năm.....* |
|  | |

**LỆNH VẬN CHUYỂN**

**Dùng cho xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định giữa Việt Nam và Campuchia**

Có giá trị từ ngày ………………… đến ngày ……………………..

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp cho Lái xe 1:………………………..………….. hạng GPLX:…………  Lái xe 2:…………………… …….…..…….hạng GPLX:…………  Nhân viên phục vụ trên xe:……………….………………………..  Biển số đăng ký:…………..…….. số ghế theo ĐK:… ….. Loại xe:… ………  Bến đi, bến đến:……………………………………………………..…………  Hành trình tuyến:……………………………………………………………… | | | | Thủ trưởng  đơn vị  (Ký tên, đóng dấu) |
| Cán bộ kiểm tra kiểm tra xe |
| Lượt xe thực hiện | Bến xe đi, đến | Giờ xe chạy | Số khách | Bến xe  (Ký tên, đóng dấu) |
| Lượt đi | Bến xe đi:………… | xuất bến …. giờ...ngày….. |  |  |
| Bến xe nơi đến: …….. | đến bến …. giờ…ngày… |  |  |
| Lượt về | Bến xe đi:………….. | xuất bến…. giờ…ngày… |  |  |
| Bến xe nơi đến: …… | đến bến…. giờ…ngày… |  |  |
| LÁI XE 1  (Ký và ghi rõ họ tên) | | LÁI XE 2  (Ký và ghi rõ họ tên) | NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE  (Ký và ghi rõ họ tên) | |

**\* Ghi chú:**

- Bến xe ghi vào ô ngày giờ đi đến, đóng dấu.

- Trên một tờ Lệnh vận chuyển chỉ được phép bố trí tối đa 4 lượt đi và 4 lượt về.

- Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý, điều hành của đơn vị.

**Phụ lục 13.** **Mẫu chấp thuận bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số /TCĐBVN-VT | *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**CHẤP THUẬN**

**BỔ SUNG (THAY THỂ) PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: …………………………………………………..

Tổng cục Đường bộ Việt Nam nhận được công văn số ….. ngày … tháng ….năm… và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp (hợp tác xã)…… về việc đăng ký bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo như sau:

Chấp thuận cho phép doanh nghiệp (hợp tác xã)…….. được bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

**Tên tuyến**: ………… đi ………… và ngược lại

**Bến đi**: Bến xe …………(tên tỉnh đi).

**Bến đến**: Bến xe ………… (tên tỉnh đến).

**Hành trình**: ...................................cửa khẩu đi/cửa khẩu đến...........................................

**Số xe bổ sung (thay thế):** ………………………………………………

**Số xe ngừng khai thác:** …………………. (đối với trường hợp thay thế phương tiện)

**Thời hạn tham gia khai thác: Theo thời hạn quy định của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.**

Thời hạn triển khai hoạt động vận tải hành khách trên tuyến cho xe được bổ sung (thay thế): 30 ngày kể từ ngày ký văn bản, trong thời hạn này doanh nghiệp (hợp tác xã) phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải….... Quá thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam trân trọng đề nghị Tổng Cục Vận tải Campuchia bố trí cho phương tiện của doanh nghiệp (hợp tác xã) được hoạt động tại Bến xe …… (tỉnh ….., Vương quốc Campuchia).

Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề nghị Sở Giao thông vận tải….. chỉ đạo Bến xe …… ký hợp đồng khai thác với phương tiện của doanh nghiệp (hợp tác xã)theo danh sách đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận ở trên.

Yêu cầu doanh nghiệp (hợp tác xã)….. tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | |  | | **Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** | |
| - Như trên;  - Tổng Cục Vận tải Campuchia;  - Sở GTVT liên quan;  - Bến xe hai đầu tuyến;  - Lưu: |  | | *(Ký tên, đóng dấu)* | |

**Phụ lục 14.** **Mẫu Giấy đề nghị ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp, HTX: ...........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Số: .............. /..............** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*.........., ngày...... tháng...... năm.....*

**THÔNG BÁO**

**NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX:........................................................................................................

2. Địa chỉ: ..................................................................................................................................

3. Số điện thoại (Fax): ...............................................................................................................

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số: ...................... ngày cấp: ......................

5. Kể từ ngày*......./........./.........*doanh nghiệp (HTX) *……*sẽ ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

6. Tên tuyến đề nghị ngừng khai thác: ………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Sở GTVT liên quan;  - Bến xe hai đầu tuyến;  - Lưu: | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 15.** **Mẫu chấp thuận ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số /TCĐBVN-VT | ........, ngày ...... tháng..... năm ..... |

**CHẤP THUẬN**

**NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH**

**BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: .........(*tên doanh nghiệp, HTX gửi hồ sơ đăng ký*)........

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia:

Tổng cục Đường bộ Việt Namchấp thuận cho doanh nghiệp, HTX ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: ...........đi ……......và ngược lại.

Bến đi: Bến xe ......................... (thuộc tỉnh (TP) .......(*tỉnh đi*).......).

Bến đến: Bến xe ............................... (thuộc tỉnh (TP)......(*tỉnh đến*)....).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | |  | | **Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** | |
| - Như trên;  - Tổng Cục Vận tải Campuchia;  - Sở GTVT liên quan;  - Bến xe hai đầu tuyến;  - Lưu: |  | | *(Ký tên, đóng dấu)* | |

**Phụ lục 16.** **Mẫu giấy đề nghị điều chỉnh tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp, HTX: ...........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Số: .............. /..............** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*.........., ngày...... tháng...... năm.....*

**THÔNG BÁO**

**TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI**

**HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp (HTX):......................................................................................................

2. Địa chỉ: ..................................................................................................................................

3. Số điện thoại (Fax): ...............................................................................................................

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số: ...................... ngày cấp: ......................

5. Kể từ ngày*......./........./.........,* doanh nghiệp (HTX)……sẽ tăng/giảm tần suất chạy xe trên tuyến ..........................................................................................................................................

6. Danh sách/số chuyến xe tăng/ giảm tần suất khai thác: ……………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 17.** **Mẫu văn bản chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe trên** **tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số /TCĐBVN-VT | ........, ngày ...... tháng..... năm ..... |

**CHẤP THUẬN**

**TĂNG/ GIẢM TẦN XUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH**

**BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: ......................................................................................

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Tổng cục Đường bộ Việt Namchấp thuận cho doanh nghiệp, HTX tăng/giảm tần xuất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: ...........đi ……......và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng /giảm khai thác trên tuyến:…………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | |  | | **Đại Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** | |  | |
| - Như trên;  - Tổng Cục Vận tải Campuchia;  - Sở GTVT liên quan;  - Bến xe hai đầu tuyến;  - Lưu; |  | | *(Ký tên, đóng dấu)* | |  | |

**Phụ lục 18. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên doanh nghiệp, HTX: ......  Số: .............. /.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*............., ngày tháng năm*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ………………………… đến ………………………….)

Kính gửi:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

- Sở Giao thông vận tải .....

1. Tên doanh nghiệp, HTX:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:......................................................... Số Fax:

4. Địa chỉ Email

5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số tuyến tham gia khai thác | Tuyến |  |  |
| 2 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 3 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 3.1 | Tháng …. | Chuyến |  |  |
| 3.2 | Tháng … | Chuyến |  |  |
| … | …… |  |  |  |
| 4 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 2 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 2.1 | Tháng …. | Chuyến |  |  |
| 2.2 | Tháng … | Chuyến |  |  |
| … | …… |  |  |  |
| 3 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

7. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 2 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 2.1 | Tháng …. | Chuyến |  |  |
| 2.2 | Tháng … | Chuyến |  |  |
| … | …… |  |  |  |
| 3 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

8. Đề xuất, kiến nghị: …………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  **(Ký tên, đóng dấu)** |

**Phụ lục 19. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên doanh nghiệp, HTX: ......  Số: .............. /.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……., ngày tháng năm* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**

**HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ………………………… đến ………………………….)

Kính gửi:

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

- Sở Giao thông vận tải .....

1. Tên doanh nghiệp, HTX:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:......................................................... Số Fax:

4. Địa chỉ Email

5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 2 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến xe |  |  |
| 3 | Sản lượng hàng hóa vận chuyển | Tấn |  |  |

3. Đề xuất, kiến nghị

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện doanh nghiệp, HTX**  **(Ký tên, đóng dấu)** |

**Phụ lục 20. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |
| --- | --- |
| Sở GTVT………….  Số: .............. /.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*............., ngày...... tháng..... năm.....*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA NĂM ……..….**

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Sở Giao thông vận tải…………... báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia trên địa bàn năm …… như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số đơn vị vận tải tham gia khai thác | Đơn vị |  |  |
| 2 | Số tuyến tham gia khai thác | Tuyến |  |  |
| 3 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 4 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 5 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số đơn vị vận tải tham gia khai thác | Đơn vị |  |  |
| 2 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 3 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 4 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số đơn vị vận tải tham gia khai thác | Đơn vị |  |  |
| 2 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 3 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 4 | Sản lượng khách vận chuyển | Hành khách |  |  |

d) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam và Campuchia

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số đơn vị vận tải tham gia khai thác | Đơn vị |  |  |
| 2 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 3 | Số chuyến xe thực hiện | Chuyến |  |  |
| 4 | Sản lượng hàng hóa vận chuyển | Tấn |  |  |

2. Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép | Đơn vị |  |  |
| 2 | Số phương tiện được cấp phép | Xe |  |  |
| 3 | Số lượng cấp Giấy phép liên vận | Giấy phép |  |  |

3. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia …..

…………………………………………………………………………………………………......………….

…………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………..……….

………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Lãnh đạo Sở GTVT …….**  (Ký tên, đóng dấu) |